



ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA CỬ NHÂN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TẠI KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN

Đỗ Văn Cường, Lê Phương Trà, Nguyễn Thị Thanh Huệ, Trần Xuân Văn
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/01/2018

Ngày phân biên đánh giá và sửa chữa: 16/04/2018

Ngày bài báo được duyệt đăng: 02/05/2018

Tóm tắt:

Tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp là vấn đề quan tâm của không chỉ các trường đại học mà của cả xã hội. Theo điều tra của Bộ GD-ĐT, nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng ra trường không có việc làm hoặc làm trái nghề hoặc phải đào tạo lại. Thông qua phương pháp điều tra bằng hỏi và các phương pháp thống kê, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích tình trạng việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp ngành kế toán doanh nghiệp của Trường Đại học SPKT Hưng Yên dựa trên các khía cạnh tỉ lệ sinh viên có việc làm, thực trạng việc làm theo ngành nghề, mức độ hài lòng nghề nghiệp hiện tại, khả năng thăng tiến cũng như thu nhập, tổng hợp các ý kiến của sinh viên đối với công tác đào tạo của trường.

Từ khóa: Việc làm, cựu sinh viên, ngành kế toán doanh nghiệp.

Từ viết tắt

ĐH	Đại học
SPKT	Sư phạm Kỹ thuật
K8, K9, K10	Khóa 8, Khóa 9, Khóa 10
SL	Số lượng
TL	Tỉ lệ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
KTDN	Kế toán doanh nghiệp

1. Đặt vấn đề

1.1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Trong những năm vừa qua, đào tạo để đáp ứng nhu cầu của xã hội luôn là cấp thiết đối với các cơ sở đào tạo. Thực tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên cũng như nhiều cơ sở cũng đã nỗ lực xây dựng những chương trình đào tạo mới, có sự tham gia của doanh nghiệp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế. Tuy nhiên những sinh viên này, đã và đang làm việc gì? Làm cho thành phần kinh tế nào, ... vẫn là con số bí ẩn cần được tìm hiểu để thấy rõ hơn việc đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội của Nhà trường.

Ngành Kế toán doanh nghiệp của Trường đã đào tạo được nhiều khóa sinh viên ra trường. Nhiều cựu sinh viên của ngành đã và đang làm việc ở nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Qua tìm hiểu cũng có một số giảng viên đã quan tâm và tìm hiểu việc làm của cựu sinh viên nhưng chỉ dừng lại ở những cựu sinh viên mà mình hướng dẫn và chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu xem đã có việc làm hay chưa? làm việc

gì?... chưa có đánh giá cụ thể.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng việc làm của cựu sinh viên ngành kế toán của trường, góp phần nào đó giúp nhà trường nhìn thấy rõ hơn về thực trạng việc làm của sinh viên thuộc Ngành. Từ đó, tạo cơ sở cho những chỉ đạo để làm sao đào tạo của Ngành ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là Cử nhân ngành Kế toán doanh nghiệp tốt nghiệp tại Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên (K8, K9, K10). (Chúng tôi dùng là cựu sinh viên)

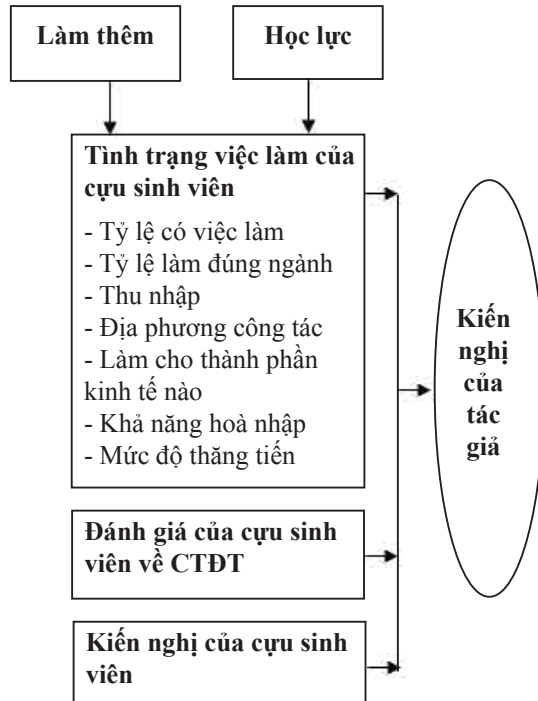
Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu tại trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra (Sử dụng mạng internet để điều tra): Đề tài chọn ra 70 mẫu khả thi để điều tra vì những lý do sau đây: Thứ nhất: Trong với số mẫu từ 30 trở lên là đảm bảo tính đại diện. Thứ hai: Đề tài lựa chọn những mẫu này là đảm bảo sự chắc chắn trong việc nhận được phản hồi (thông thường điều tra qua internet sự phản hồi thấp, nhưng đề tài đã liên hệ đảm bảo tính chắc chắn)

Các phương pháp thống kê: So sánh, tổng hợp, Phân tích ... Nhằm tổng hợp, phân tích việc làm của sinh viên theo các khía cạnh khác nhau như: việc làm theo giới tính, việc làm với làm thêm trong thời sinh viên, việc làm với kết quả học tập,...

Phương pháp thu thập dữ liệu (qua bảng hỏi)

Mô hình nghiên cứu⁽¹⁾

2. Kết quả nghiên cứu thực tiễn

2.1. Khái quát Khoa kinh tế - trường Đại học SPKT Hưng Yên

Tên đơn vị: Khoa Kinh tế

Địa điểm trụ sở chính: Tầng 1, nhà ĐH, Cơ sở 2 - Phố Nối - Nhân Hòa - Mỹ Hào, Hưng Yên.

Quá trình thành lập:

Bộ môn Kinh tế được thành lập ngày 15/9/2005, với tổng số 05 giảng viên;

Khoa Kinh tế được thành lập ngày 01/01/2008, với tổng số 21 GV;

Tổng số GV hiện tại: 51

Tổng số bộ môn: 03;

Trung tâm: 01;

Phòng thực hành : 03

Mục tiêu đào tạo ⁽²⁾: Mục tiêu đào tạo cử nhân Kế toán doanh nghiệp; KTDN; cử nhân kinh tế đầu tư. Sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, và địa phương với chức năng quản lý nguồn nhân lực sao cho có hiệu quả nhất hoặc làm công tác nghiên cứu ở các viện, trung tâm khoa học hoặc giảng dạy ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp về lao động.

Đặc điểm của quá trình đào tạo: Khoa kinh tế có 03 bộ môn và 01 trung tâm, tập trung đào tạo cử nhân các ngành Kế toán doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh, Kinh tế đầu tư.

- Đào tạo và giảng dạy: Xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo; Triển khai thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức quá trình đào tạo các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, kinh tế đầu tư; tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học, quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo; lập kế hoạch xây dựng và phát triển chiến lược của Khoa.

- Nghiên cứu khoa học: Thông báo và triển khai nhiệm vụ khoa học công nghệ của các Bộ và các cơ quan nhà nước; tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học của Khoa.

2.2. Thực trạng việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp ngành KTDN, Khoa Kinh tế - trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

2.2.1. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Bảng 2.1. Việc làm của cựu sinh viên ngành KTDN tính tới năm 2017

Chỉ tiêu	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đã từng có việc	19	95.00	48	96.00	67	95.71
Chưa từng có việc	1	5.00	2	4.00	3	4.29
Tổng	20	100	50	100	70	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua Bảng 2.1 chúng ta thấy: Kể từ khi ra trường tới năm 2017 sinh viên ngành KTDN có việc làm khá nhiều đạt gần 96%, biểu hiện tổng số lượng đã từng có việc làm đạt 67/70 người điều tra. Tỷ lệ chưa từng có việc làm thấp, chỉ có hơn 4%, cụ thể chỉ có 3/70 người điều tra. Tuy nhiên tỷ lệ này có sự

khác nhau ở các giới, đối với cựu sinh viên là nam tỷ lệ đã từng có việc làm là 95% số lượng cựu sinh viên nam được điều tra, cựu sinh viên nữ đã từng có việc làm là 96% số lượng cựu sinh viên nữ được điều tra.

Bảng 2.2. *Thực trạng việc làm của cựu sinh viên ngành KTDN năm 2017*

Chỉ tiêu	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Có việc	17	85.00	45	90.00	62	88.57
Chưa có việc	3	15.00	5	10.00	8	11.43
Tổng	20	100	50	100	70	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua Bảng 2.2 ta thấy: Tỷ lệ sinh viên có việc làm tại thời điểm năm 2017 chỉ có 88,57%, cụ thể 62/70 người được điều tra, tỷ lệ cựu sinh viên chưa có việc làm khá cao 11,43%, cụ thể 8/70 mẫu điều tra. Tỷ lệ này có sự khác biệt rõ rệt ở cựu sinh viên nam và cựu sinh viên nữ: ở nam tỷ lệ có việc tại năm 2017 là 15%, chưa có việc là 15%; ở nữ tỷ lệ có việc là 90%, chưa có việc là 10%. Điều này, cho thấy tỷ lệ nữ có việc làm tại năm 2017 cao hơn nhiều so với nam. Điều này là do sinh viên nữ làm việc ổn định tại nơi làm việc hơn nam.

Nhìn chung, qua việc đánh giá trên cho thấy đối với sinh viên ngành KTDN sau khi tốt nghiệp đã nỗ lực tìm kiếm việc làm vì thể hiện ở cả 2 bảng 3, 4 thì tỷ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp tăng, đặc biệt là tăng mạnh ở cựu sinh viên nam, tăng 25%. Cũng qua quan sát các bảng ta thấy, mặc dù sinh viên nam đã nỗ lực tìm kiếm việc làm và tỷ lệ có việc làm đã tăng mạnh nhưng vẫn chưa bằng nữ. Điều này, phần nào cho ta thấy được khả năng thích nghi với thị trường việc làm của cựu sinh viên nữ tốt hơn nam. Tuy nhiên, cũng có thể là do nhu cầu của xã hội đối với nữ của ngành KTDN nhiều hơn nhu cầu đối với nam. Chúng ta tiếp tục đi tìm hiểu tỷ lệ sinh viên làm đúng nghề để hiểu rõ hơn.

2.2.2. Tỷ lệ cựu sinh viên làm việc đúng ngành

Qua tham khảo ý kiến chuyên gia, những ngành nghề có thể xét là đúng và gần đúng ngành Kế toán là Kế toán, Kiểm toán, tài chính (bảo hiểm, ngân hàng, ...).

Bảng 2.3. *Việc làm của cựu sinh viên ngành KTDN theo nghề năm 2017*

STT	Lĩnh vực việc làm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Kế toán	30	48.39
2	Kiểm toán	5	8.06
3	Tài chính	7	11.29
4	Khác	20	32.26
Tổng		62	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua Bảng 2.3 ta thấy: Có khá nhiều sinh viên làm việc không đúng nghề, thể hiện số lượng sinh viên làm việc khác 20/62 mẫu có việc làm, tương đương với 32.26% làm việc khác (không đúng nghề). Ta cũng có thể thấy, Tỷ lệ làm việc đúng nghề của cựu sinh viên khá cao khoảng gần 70%, gồm các lĩnh vực chủ yếu sau: Kế toán 30/62 mẫu có việc làm tương đương 48.39%; Kiểm toán 5/62 mẫu có việc làm, chiếm 8.06%; Tài chính 7/62 mẫu có việc làm, chiếm 11.29%.

2.2.3. Thực trạng thu nhập của cựu sinh viên

Bảng 2.4. *Thực trạng thu nhập của cựu sinh viên năm 2017 theo giới tính*

TT	Lĩnh vực việc làm	Nam		Nữ		Tổng	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Trên 9 triệu đồng	4	23.53	2	4.44	6	9.68
2	Từ 6-9 triệu đồng	6	35.29	10	22.22	16	25.81
3	Từ 4-6 triệu đồng	6	35.29	22	48.89	28	45.16
4	Dưới 4 triệu đồng	1	5.88	11	24.44	12	19.35
Tổng		17	100.00	45	100.00	62	100.00

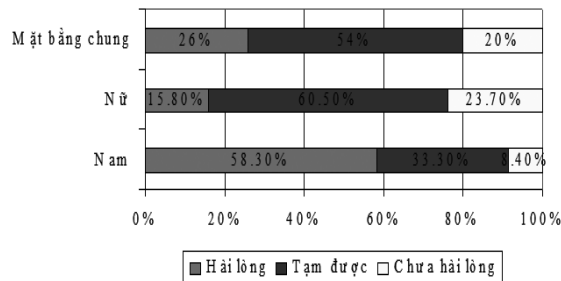
(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua Bảng 2.4 ta thấy: Mức phổ biến thu nhập của cựu sinh viên 4-6 triệu đồng, chiếm tỷ trọng hơn 45% số lượng khảo sát; mức 6-9 triệu đồng chiếm

tỷ trọng hơn 25%. Ta có thể nhận thấy, mặc dù cựu sinh viên nữ có tỷ lệ việc làm cao, nhưng tỷ lệ có thu nhập cao lại thấp hơn đối với cựu sinh viên nam.

2.2.4. Đánh giá mức độ hài lòng của cựu sinh viên đối với mức thu nhập hiện tại

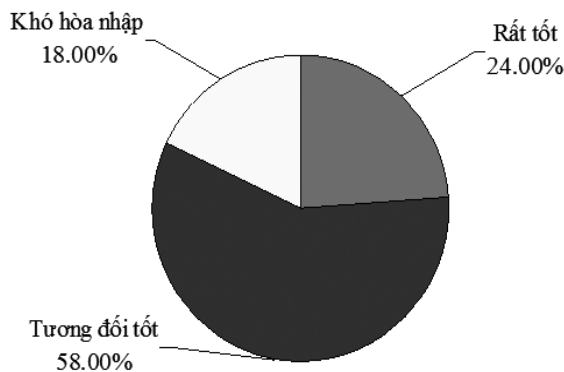
Biểu đồ 2.1. *Mức độ hài lòng của cựu sinh viên với thu nhập*



Quan sát biểu đồ số 2.1 ta thấy: 26 % hài lòng với thu nhập hiện có, 54 % cảm thấy tạm được và còn lại 20 % cảm thấy chưa hài lòng. Đa số các cựu sinh viên đều cảm thấy chưa thỏa mãn về vấn đề thu nhập. Con số hơn 1/3 số cựu sinh viên khảo sát chưa hài lòng hoặc thấy tạm được đối với thu nhập mặc dù theo khảo sát thu nhập hiện tại của các cựu sinh viên cũng không phải là quá thấp, hơn nữa mức độ hài lòng còn phụ thuộc vào quan điểm của mỗi người.

2.2.5. Khả năng thích nghi công việc

Biểu đồ 2.2. *Khả năng hòa nhập công việc*

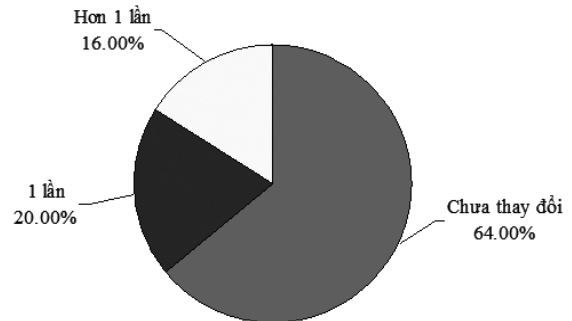


Khi được hỏi về việc có hòa nhập công việc khi mới vào làm không? Có 24 % trả lời có, 58 % hòa nhập tương đối và 18 % cảm thấy hơi khó khăn khi bắt đầu công việc thực tế. Một kết quả đáng mừng. Sự thích nghi công việc nhanh chính là một khởi đầu thật tốt trong mắt của tất cả các nhà tuyển dụng. Để làm tốt bất kỳ công việc gì đều phải có một quá trình, các sinh viên của chúng ta đã có một bước chuẩn bị thật tốt cho công việc sau ra trường, rút ngắn quá trình thích nghi, chính tỷ lệ hòa nhập công việc trên đã phản ánh điều đó.

2.2.6. Mức độ ổn định công việc

Ổn định công việc không hẳn là tốt và thay đổi chỗ làm thường xuyên cũng không phải hoàn toàn xấu, điều này phụ thuộc vào suy nghĩ mỗi người trong cách nhìn nhận của cá nhân.

Biểu đồ 2.3. *Mức độ ổn định công việc*



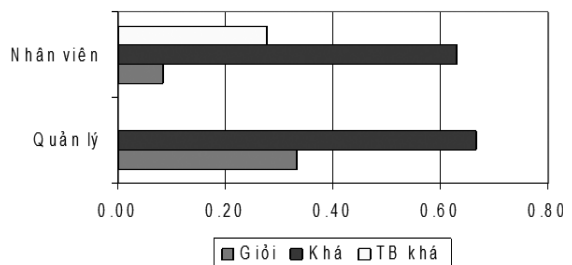
Hơn phân nửa số cựu sinh viên được khảo sát chưa thay đổi chỗ làm lần nào, mặc dù theo khảo sát cũng hơn phân nửa trong số họ tạm chấp nhận hoặc chưa hài lòng với thu nhập của mình. Điều này có hai hướng giải thích theo chủ quan tác giả như sau, thứ nhất các doanh nghiệp có nhiều chính sách khác ưu đãi ngoài lương tạo chất keo gắn kết níu chân lao động lại, thứ hai là do hiện nay để tìm kiếm một việc làm ổn định là rất khó khăn, nên các cựu sinh viên chưa muốn thay đổi chỗ làm của mình.

2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới việc làm của cựu sinh viên

2.3.1. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và sự thành công trong công việc hiện nay của cựu sinh viên

- Mối quan hệ giữa xếp loại tốt nghiệp và chức vụ:

Biểu đồ 2.4. *Mối quan hệ giữa xếp loại tốt nghiệp và chức vụ*



Để trở thành những người quản lý, ngoài có những kỹ năng nổi trội thì những kiến thức chuyên môn giỏi luôn là điều kiện đi kèm, điều này hoàn toàn tương ứng với kết quả nghiên cứu khi đa số các cựu sinh viên giữ chức vụ quản lý đều là những người có xếp loại tốt nghiệp khá, giỏi.

- *Mối quan hệ giữa xếp loại tốt nghiệp và thu nhập*

Bảng 2.5. *Mối quan hệ giữa xếp loại tốt nghiệp của cựu sinh viên với thu nhập*

STT	Học lực	Thu nhập							
		Dưới 4trđ		4-6trđ		6-9trđ		Trên 9trđ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Giỏi	1	10.00	5	17.86	5	31.25	4	66.67
2	Khá	2	20.00	8	28.57	10	62.50	2	33.33
3	TB khá	7	70.00	15	53.57	1	6.25	0	0.00
Tổng		10	100	28	100	16	100	6	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Quan sát Bảng 2.5 chúng ta thấy: Đa phần cựu sinh viên có xếp loại học lực giỏi có thu nhập cao hơn so với cựu sinh viên có học lực kém hơn. Tỷ lệ có thu nhập trên 9 triệu đồng loại giỏi 66,67%, loại khá có 33,33% trong khi đó loại trung bình khá không có. Tỷ lệ sinh viên có thu nhập 6 triệu đến 9 triệu thì chủ yếu tập trung vào loại khá giỏi, chiếm hơn 93%, trong khi đó loại trung bình khá chỉ chiếm hơn 6%. Ở mức thu nhập trung bình (từ 4 triệu đồng đến 6 triệu đồng) và thu nhập thấp (dưới 4 triệu đồng) tỷ lệ sinh viên xếp loại trung bình khá chiếm đa số với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 53,57% và 70%.

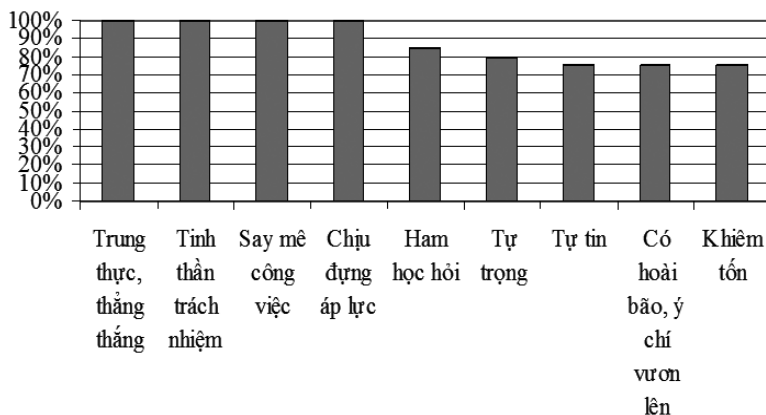
2.5. Các kinh nghiệm cũng như ý kiến đóng góp của cựu sinh viên cho công tác học tập cũng như đào tạo của chuyên ngành KTDN

2.5.1. Đối với công tác học tập của sinh viên

- *Về kiến thức chuyên ngành:* Các cựu sinh viên khóa 3 và 4 đánh giá rất cao về mức độ ứng dụng của các kiến thức được học tại trường vào thực tế công việc mà họ hiện đang đảm nhận (khóa 3: 89.6% rất hữu ích và hữu ích – khóa 4: 90% hữu ích). Nhìn vào biểu đồ ta cũng thấy, tỷ lệ sinh viên cho rằng kiến thức ít hữu ích và không hữu ích tăng. Điều này phản ánh sự thay đổi nhu cầu của xã hội đối với ngành, hoặc phần nào cho thấy cần phải thay đổi đào tạo cho sinh viên để hữu ích hơn.

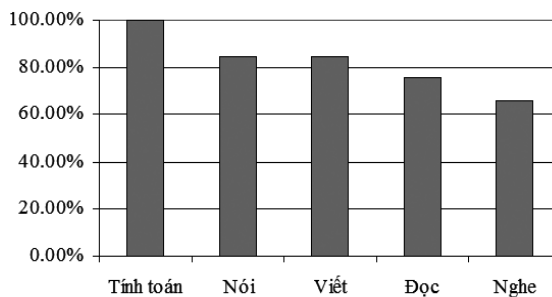
- *Các kỹ năng, phẩm chất cần thiết khi của khi ra làm việc:*

Biểu đồ 2.5. *Các phẩm chất cần thiết*



Đối với người làm việc thì phẩm chất trung thực, có tinh thần trách nhiệm là yếu tố rất cần thiết vì hoạt động KTDN liên quan nhiều đến quản lý, mà đây là vấn đề rất nhạy cảm. Thêm vào đó, phải tính toán với các con số có khi lên đến hàng chục, hàng trăm tỷ và các nghiệp vụ thì phát sinh đa dạng, nó đòi hỏi phải có sự say mê công việc và khả năng chịu đựng áp lực rất lớn. Bên cạnh, phải luôn rèn luyện cho mình bản tính ham học hỏi, tự trọng, tự tin, ý chí và khiêm tốn.

Biểu đồ 2.6. *Các kỹ năng cơ bản*



Những người làm trong lĩnh vực kinh tế nói chung và những người làm trong lĩnh vực KTDN nói riêng thường gắn liền với các con số nên hầu như tất cả các cựu sinh viên đánh giá rất cao về kỹ năng tính toán (100%), nói, viết (84.91%). Nhưng không phải các hai kỹ năng đọc và nghe là không cần thiết. Trong bất kỳ công việc nào cũng đòi hỏi chúng ta hoàn thiện càng nhiều các kỹ năng trên càng tốt, và tùy theo chuyên ngành mà chú trọng đến kỹ năng nào nhiều hơn.

2.5.2. Những đóng góp cho công tác đào tạo của trường

Theo nhận định của đề tài và các cựu sinh viên thì thiếu tiếp xúc thực tế là một trong những căn bệnh trong chương trình đào tạo của hệ thống các trường đại học của nước ta hiện nay. Thiên về lý thuyết quá nhiều trong khi ra làm việc đòi hỏi ở nhà tuyển dụng là khả năng thích nghi công việc nhanh chứ không phải là tấm bằng loại ưu. Chính vì vậy, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc thực tế thật nhiều là điều đầu tiên mà các cựu sinh viên muốn gợi ý đến những người đang làm công tác đào tạo.

Định kỳ hàng tháng tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo về chủ đề kinh tế như tìm hiểu về khởi sự kinh doanh, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, ... dưới sự chủ tọa của các giảng viên của khoa, hoặc phân nhiệm về cho từng đơn vị lớp, đặc biệt mời được các chuyên gia và doanh nghiệp tham dự thì càng tốt.

Trong quá trình lên lớp giảng viên cần lồng ghép nhiều hơn những kinh nghiệm thực tế vào giảng dạy, để sinh viên có thể cảm nhận được thực tế ngay thay đổi trong quá trình học.

Tăng số tiết học về các chương trình ứng dụng của tin học, anh văn giao tiếp, anh văn chuyên ngành vì hiện nay đánh giá của các nhà tuyển dụng chú trọng chủ yếu về hai kỹ năng này.

Tăng cường lồng ghép các khóa đào tạo ngắn hạn về các kỹ năng mềm để sinh viên có thể có điều kiện tham gia tích lũy cho mình.

Tăng cường nghiên cứu khoa học trong sinh viên, tăng cường việc sinh hoạt các câu lạc bộ để sinh viên dễ dàng hòa đồng hơn và nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

3. Kết luận

Việc tìm hiểu thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp nói chung và đối với sinh viên ngành kế toán Trường Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Hưng Yên nói riêng là rất cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, chất lượng giáo dục được xem là yếu tố cơ bản, gốc rễ để phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Thông qua đánh giá thực trạng việc làm của cựu sinh viên ngành KTDN, đã cho thấy tỉ lệ việc làm ở thời điểm hiện tại của sinh viên khá cao, đa số sinh viên làm đúng ngành hoặc gần ngành, thu nhập của cựu sinh viên chủ yếu tập trung ở mức trung bình (4 đến 6 triệu đồng). Thu nhập thấp chủ yếu tập trung vào giới nữ. Về khả năng thăng tiến trong công việc, Cựu sinh viên nam có khả năng thăng tiến tốt hơn nữ. Đa số sinh viên đạt loại khá giỏi có vị trí quản lý, thu nhập cao, thu nhập khá. Đồng thời, những ý kiến của cựu sinh viên đối với công tác đào tạo, học tập ngành KTDN tại trường sẽ làm cơ sở để Khoa và Nhà trường có biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTDN.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ Văn Cường. *Đánh giá thực trạng việc làm của cử nhân Quản trị kinh doanh công nghiệp tốt nghiệp tại Khoa Kinh tế*, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 2012, tr. 10.
- [2]. Chiến lược phát triển Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

EVALUATING THE EMPLOYMENT SITUATION OF ACCOUNTING GRADUATES FROM HUNG YEN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND EDUCATION

Abstract:

The employment status of university graduates is a matter of concern not only for the universities but also for the whole society. According to the Ministry of Education and Training, many graduates from universities and colleges have difficulties in finding jobs or have to be retrained. Using the questionnaire survey and the statistical methods, the authors analyzed the employment status of accounting graduates based on the proportion of employed students, occupational, level of occupational satisfaction, possibility of job promotion as well as collecting and synthesizing opinions of students on the training the university's education.

Keywords: Employment, graduate, accounting.